

CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI, GIẢM NGHÈO VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND, ngày 13/12/2018 của HĐND huyện Sốp Cộp)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2018/ TH 2017	KH năm 2019/Ước TH 2018
I	DÂN SỐ							
	- Dân số trung bình	Ngh. người	47.737	48.548	48.548	49.37	101.7	101.7
	- Tỷ lệ tăng dân số	%	1.9	1.7	1.7	1.7	89.5	100.0
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0.2	0.4	0.4	0.4	200.0	100.0
	- Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%	112	111	112	111	100.0	99.1
II	LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM							
	- Tổng số lao động đang làm việc	Người	30,000	30.300	30.300	30.500	101.0	100.7
	- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	Người	30,000	30.300	30.300	30.500	101	100.7
	- Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	"	1.230	1.000	1.000	1.000	81.3	100.0
	- Tỷ lệ lao động trong độ tuổi chưa có việc làm	%	24	17	25	20	104.2	80.0
	- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%		90	90	91		101.1
	TĐ: Khu vực thành thị	%	-	-				
	- Số lao động xuất khẩu trong năm	Người	0	20	20	20		
	- Số đại biểu nữ trong HĐND huyện	Người	11	11	11	11	100.0	100.0
	- Tỷ lệ đại biểu nữ trong HĐND huyện	%	35.5	35.5	35.5	35.5	100.0	100.0
III	GIẢM NGHÈO							
	- Tổng số hộ của toàn huyện	Hộ	10.576	11.000	11.000	11.200	104.0	101.8
	TĐ: - Số hộ nghèo	Hộ	4.450	4.200	4.200	4000	94.4	95.2
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	42,08	38,20	38,20	35,71	90.8	93.5
	- Số hộ cận nghèo	Hộ	1651	1,500	1,651	1,400	100.0	84.8
	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	15.61	13.64	15.61	13.5	100.0	86.5
	- Số hộ thoát nghèo trong năm	Hộ	871	950	950	1.000	109.1	105.3
	- Số hộ tái nghèo	Hộ	91	70	70	50	76.9	71.4
	- Tỷ lệ hộ thiếu đói	Hộ	5,4	1,82	1,82	1,6		
IV	CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU							
	- Tổng số xã của huyện	Xã	8	8	8	8	100.0	100.0

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2018/ TH 2017	KH năm 2019/Ước TH 2018
	TĐ: Số xã đặc biệt khó khăn (Chương trình 135)	Xã	7	7	7	7	100.0	100.0
	+ Số xã có đường ô tô đến TTX	"	8	8	8	8	100.0	100.0
	+ Số xã có đường ô tô đến TTX được cứng hóa	"	7	7	7	7	100.0	100.0
	+ Số xã có trạm y tế	"	8	8	8	8	100.0	100.0
	+ Số xã có bưu điện văn hoá xã	"	7	7	7	7	100.0	100.0
	+ Số xã có chợ xã, liên xã	Xã	1	1	1	1	100.0	100.0
	+ Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã	Xã	12.5	12.5	12.5	12.5	100.0	100.0
	- Số hộ được sử dụng điện	Hộ	9,095	9,537	9,537	9,800	104.9	102.8
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	86.0	87.5	87.5	89.0	101.7	101.7
	- Số hộ được sử dụng nước sạch	Hộ	876	1,053	1,053	1,150	120.2	109.2
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch	%	8.3	9.6	9.6	10.3	115.6	107.3
	<i>Trong đó:</i>	%						
	+ Khu vực thành thị	%						
	+ Khu vực nông thôn	%	8.3	9.6	9.6	10.3	115.6	107.3
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh	%	94	96	96	94	102.1	97.9
	- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	%	93,6	95	95	97	101,5	102.1
V	Y TẾ							
	- Số xã có trạm y tế xã	Xã	8	8	8	8	100.0	100.0
	TĐ: Số xã có trạm y tế xã đạt chuẩn Quốc gia	Xã	5	6	6	7	120.0	116.7
	- Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	22	19	19	20	86.4	105.3
	- Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	10.0	10.3	10.3	10.3	103.0	100.0
	- Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	%	62.5	75.0	87.5	100.0	140.0	114.3
	- Số bệnh nhân sốt rét được phát hiện							
	- Số người nhiễm HIV mới phát hiện trong năm							
	- Số người nhiễm HIV/AIDS (còn sống)	Người	224	274	236	246	105.4	104.2
	Tỷ lệ người nhiễm HIV/AIDS	%	0.40	0.41	0.40	0.50	100.0	125.0
	- Số người chết do AIDS	Người	85	85	85	90		
	- Tỷ lệ người mắc các bệnh xã hội	%	0.000	0.000	0.000	0.000		
	- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	%						
	- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	%						

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2018/ TH 2017	KH năm 2019/Ước TH 2018
	- Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản (/100.000 trẻ đẻ							
	- Tỷ lệ các ca sinh có sự trợ giúp của CBYT							
VI	VĂN HOÁ - THỂ THAO							
	- Số xã có nhà văn hoá, thư viện	Xã	3	4	4	5	133.3	125.0
	- Tỷ lệ bản đạt tiêu chuẩn văn hoá	%	21,09	20	26.56	28	125.9	105.4
	- Tỷ lệ gia đình văn hoá	%	42.5	43.0	51.09	52.0	120.1	105.4
	- Thời lượng phát sóng bằng tiếng dân tộc	Giờ/năm	0.0	0.0	0.0	0.0		
	- Số hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	Hộ	8,969	9,073	9,073	9,281	101	102.3
	- Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	%	86.0	87.0	87.0	89.0	101.2	102.3
	- Số hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	Hộ	7,821	7,926	7,926	8,134	101.3	102.6
	- Tỷ lệ hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	%	75.0	76.0	76.0	78.0	101.3	102.6
	- Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%	22	23	23	24	104.5	104.3
	- Số câu lạc bộ thể dục thể thao	CLB	18	20	20	22	111.1	110.0
	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt gia đình thể thao	%	17	20	18	19	105.9	105.6
	- Số huy chương đạt được	Huy chương	13	50	20	25	153.8	125.0
	Số vận động viên đẳng cấp quốc gia	VĐV	0	0	0	0		
VII	GIÁO DỤC							
	- Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	14,207	15,292	15,055	16,076	106.0	106.8
	+ Mẫu giáo	"	4,184	4,380	4,471	4,621	106.9	103.4
	TĐ: Số học sinh nữ	"						
	+ Tiểu học	"	5,477	5,772	5,773	2,039	105.4	35.3
	TĐ: Số học sinh nữ	"						
	+ Trung học cơ sở	"	3,150	3,552	3,409	7,844	108.2	230.1
	TĐ: Số học sinh nữ	"						
	+ Trung học phổ thông	"	1,396	1,588	1,402	1,572	100.4	112.1
	TĐ: Số học sinh nữ	"						
	- Tổng số học sinh là người dân tộc thiểu số	"	13,129	13,629	13,458	10,324	102.5	76.7
	Chia ra:							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2018/ TH 2017	KH năm 2019/Ước TH 2018
	+ Mẫu giáo	"	3,712	3,812	3,783	3,920	101.9	103.6
	+ Tiểu học	"	5,324	5,486	5,567	2,024	104.6	36.4
	+ Trung học cơ sở	"	3,055	3,196	3,065	3,260	100.3	106.4
	+ Trung học phổ thông	"	1,038	1,135	1,043	1,120	100.5	107.4
	TĐ: Số học sinh nữ	"	1,906	4,563	4,508	1,497	236.6	33.2
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	99.3	99.6	99.3	99.8	100.0	100.5
	TĐ: Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	99.7	100	99	100	99.4	100.4
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:	%	91.8	94.6	94.5	96.2	102.9	101.8
	+ Tiểu học	"	98.2	100	98.5	100	100.3	101.5
	+ Trung học cơ sở	"	92.2	93.8	94	96.5	102.0	102.7
	+ Trung học phổ thông	"	85	90	91	92	107.1	101.1
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập THCS	Xã	8	8	8	8		
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập THCS	%	100	100	100	100		
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	5	8	8	8	160.0	100.0
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	%	62.5	100	100	100	160.0	100.0
VII	MÔI TRƯỜNG							
I	- Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	94	96	96	96.5	102.1	100.5
	TĐ: - Khu vực đô thị	%						
	- Khu vực nông thôn	%	94	96	96	96.5	102.1	100.5
	- Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch	%	8.3	7.1	7.1	7.2	85.7	101.4
	TĐ: - Khu vực đô thị	%	94	7.1	7.1	7.2	7.6	101.4
	- Khu vực nông thôn	%	8.3	9.6	9.6	10.3	115.6	107.3
	Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý	%	35	35	35	40		
IX	XÃ HỘI	%						
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, trường học, trạm y tế đạt tiêu chuẩn không có ma túy	%	100	100	99	100	99.0	101.0
	Tỷ lệ xã, bản đạt tiêu chuẩn không có tệ nạn ma túy.	%	50	50	53	54	106.0	101.9

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM, XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO NĂM 2019*(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND, ngày 13/12/2018 của HĐND huyện Sốp Cộp)*

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2018/ TH 2017	KH năm 2019/Ước TH 2018
A	LAO ĐỘNG							
1	Số lao động (LĐ) trong độ tuổi có khả năng LĐ	Người	30,000	30.300	30.300	30.500	101,000	100.7
	Trong đó: Thành thị	Người						
	Nông thôn	Người	30,000	30.300	30.300	30.500	101,000	100.7
2	Cơ cấu lao động		30,000	30.300	30.300	30.500		
	+ Nông lâm nghiệp và thủy sản: Số lao động	Người	26.905	27.150	27.150	27.300	100.9	100.6
	- Nông nghiệp và lâm nghiệp	"	26.905	27.150	27.150	27.300		
	- Thủy sản	"						
	Tỷ lệ	%	89,7	89,7	89,7	89,5	100	99.8
	+ Công nghiệp và xây dựng: Số lao động	Người	40	50	50	50	125	100.0
	- Công nghiệp khai thác mỏ	"						
	- Công nghiệp chế biến	"						
	- SX phân phối điện khí đốt và nước	"						
	- Xây dựng	"	40	50	50	50		
	Tỷ lệ	%	1.30					
	+ Dịch vụ: Số lao động	Người	600	700	700	750	117	107.1
	- Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ	"	560	560	560	670		
	- Khách sạn và nhà hàng	"		5	5	10		
	- Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	"		20	20	30		
	- Tài chính, tín dụng	"	40	40	40	40		
	- Hoạt động khoa học và công nghệ	"	2,0					
	Tỷ lệ	%	2.00	2.0	2.0	2.0	100	100.0
	+ Ngành khác: Số lao động	Người	2.455	2.400	2.400	2.400		
	- Giáo dục và đào tạo	"	1.520	1.500	1.500	1.500		
	- Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	"	200	200	200	200		
	- Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc	"	605	700	700	700		
	- Hoạt động văn hoá và thể thao	"						
	- Hoạt động Đảng, đoàn thể, hiệp hội	"	130	130	130	130		
	- HĐ phục vụ cá nhân và cộng đồng	"						
	Tỷ lệ	%	8,2	8,0	8,0	8,1		
3	Số lao động qua đào tạo trong năm	Người	120	1.000	1.000	1.000	833	100
4	Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số LĐ	%	4	3,3	3,3	4	!VALUE#	#####

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2018/ TH 2017	KH năm 2019/Ước TH 2018
	Trong đó: Lao động nữ	%	5	5	5	6		
5	Tỷ lệ cán bộ xã được đào tạo	%	20	30	30	20	150	66.7
6	Số lao động xuất khẩu trong năm	Người	0	20	20	20		
7	Số đại biểu nữ trong HĐND huyện	Người	1	1	1	1	100	100
	Tỷ lệ đại biểu nữ trong HĐND huyện	%	0,05	0,05	0,05	0,05	100	100
B XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO								
1	Tổng số hộ toàn huyện	Hộ	10.576	11.000	11.000	11.200	104	101.8
2	Số hộ nghèo theo chuẩn quốc gia mới	Hộ	4.450	4.200	4.200	4000	94	95.2
3	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn quốc gia mới	%	42,08	38,20	38,20	35,71	91	93.5
	TĐ: Tỷ lệ hộ nghèo là người dân tộc thiểu số	%	42,08	38,20	38,20	35,71	91	93.5
4	Số hộ thoát khỏi đói nghèo trong năm	Hộ	871	950	950	1.000	109	105.3
	Trong đó: Hộ do nữ làm chủ hộ	Hộ						
5	Số hộ được xóa nhà tạm	Hộ	141	148	148	150	105	101.4
6	Số hộ tái nghèo do thiên tai, dịch bệnh	Hộ	91	70	70	50	77	71.4
7	Số hộ thiếu đói trong năm		572	200	421	150		
8	Tỷ lệ hộ thiếu đói		5,4	1,82	3,9			
C TẠO VIỆC LÀM								
1	Tổng số lao động có việc làm mới trong năm	Người	1.230	1.000	1.000	1.000	81	100
	TĐ: Lao động nữ	Người	300	350	350	350	117	100
2	Số hộ được vay vốn tạo việc làm	hộ	30	35	35	35	117	100
	Trong đó: + Hộ nghèo	hộ	30	35	35	35	117	100
	+ Hộ do nữ làm chủ hộ	hộ	5	5	5	5	100	100
3	Số LĐ làm việc trong nền KTQD	Người	30,000	30.300	30.300	30.500	101	100.7
4	Tỷ lệ lao động làm việc trong nền KTQD	%	100	100	100	100	100	100
5	Số LĐ chưa có việc làm ổn định	Người						
6	Tỷ lệ LĐ chưa có việc làm ổn định ở thành thị	%						
7	Tỷ lệ thời gian sử dụng LĐ của lực lượng LĐ trong độ tuổi ở Nông thôn	%	85	85	85	85	100	100

**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC
ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2018 - 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND, ngày 13/12/2018 của HĐND huyện Sốp Cộp)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2018/ TH 2017	KH năm 2019/Ước TH 2018
A	Giáo dục - Đào tạo							
I	Mầm non							
1	Nhà trẻ							
	Số học sinh ra lớp	Học sinh	295	430	488	547	165	112.1
	TĐ: Học sinh là dân tộc thiểu số	Học sinh	232	327	412	465	178	112.9
	Tỷ lệ huy động ra lớp	%	9.6	12.9	14.5	17.1	151	117.9
2	Mẫu giáo							
	+ Số trường Mầm non	Trường	11	11	11	8	100	72.7
	+ Số lớp	Lớp	161	157	158	151	98	95.6
	+ Số học sinh ra lớp	Học sinh	3,889	3,950	3,983	4,074	102	102.3
	TĐ: Học sinh là dân tộc thiểu số	Học sinh	3,712	3,812	3,783	3,920	102	103.6
	+ Tỷ lệ huy động ra lớp	%	99.3	99.4	99.3	99.8	100	100.5
	+ Số trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo	Học sinh	1,262	1,336	1,326	1,358	105	102.4
	+ Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp	%	99.7	99.9	99.1	99.5	99	100.4
	+ Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học	%	99.3	99.6	99.3	99.8	100	100.5
	+ Số xã có trường mẫu giáo, nhà trẻ	Xã	8	8	8	8	100	100.0
II	Phổ thông							
1	Tiểu học							
	+ Số trường	Trường	11	11	11	2	100	18.2
	+ Số lớp	Lớp	274	278	274	84	100	30.7
	+ Số học sinh ra lớp	Học sinh	5,477	5,772	5,773	2,039	105	35.3
	+ Tỷ lệ huy động HS đúng độ tuổi ra lớp	%	98.2	100	98.5	100	100	101.5
	+ Tỷ lệ học sinh 6 tuổi vào lớp 1	%	99.7	100	99.4	100	100	100.6
	+ Học sinh nữ	Học sinh	2,554	2,510	2,716	945	106	34.8
	+ Tỷ lệ học sinh nữ	%	46.6	43.5	47.0	46.3	101	98.4
	+ Học sinh dân tộc thiểu số	Học sinh	5,324	5,486	5,567	2,024	105	36.4
	Tỷ lệ hoàn thành hết cấp học (Hiệu quả đào tạo)	%	98.1	99.5	99.6	99.8	102	100.2
2	Trung học cơ sở							
	+ Số trường PTCS (trường liên cấp 1+2)	Trường				7		
	+ Số trường THCS	Trường	9	9	9	2	100	22.2
	+ Số lớp	Lớp	99	100	99	280	100	282.8
	+ Số học sinh đầu năm	Học sinh	2,887	3,279	3,145	7,535	109	239.6
	+ Tỷ lệ huy động HS đúng độ tuổi ra lớp	%	92.2	93.8	94	96.5	102	102.7
	+ Học sinh nữ	Học sinh	1,427	1,562	1,376	3,470	96	252.2
	+ Tỷ lệ học sinh nữ	%	49.4	47.6	43.8	46.1	89	105.4
	+ Học sinh dân tộc thiểu số	Học sinh	3,055	3,196	3,065	3,260	100	106.4

HUYỆN SÓP CỘP

Biểu số 3.2

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2018/ TH 2017	KH năm 2019/Ước TH 2018
	+ Tỷ lệ HS tốt nghiệp TH vào lớp 6	%	97.8	98	99.3	100.0	102	100.7
3	Trung học phổ thông							
	+ Số trường liên cấp 2-3	Trường						
	+ Số trường THPT	Trường	1	1	1	1	100	100.0
	+ Số lớp	Lớp	27	28	28	27	104	96.4
	+ Số học sinh có mặt đầu năm	Học sinh	1,137	1,245	1,095	1,223	96	111.7
	+ Tỷ lệ huy động HS đúng độ tuổi ra lớp	%	85	90	91	92	107	101.1
	+ Học sinh nữ	Học sinh	432	491	416	506	96	121.6
	+ Tỷ lệ học sinh nữ	%	38.0	39.4	38.0	41.4	100	108.9
	+ Học sinh dân tộc	Học sinh	1,038	1,135	1,043	1,120	100	107.4
	+ Học sinh tốt nghiệp THPT	Học sinh	385	470	319	358	83	112.2
	+ Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT	%	99.2	99.3	99.1	99.4	100	100.3
	+ Học sinh có mặt cuối năm	Học sinh	1,029	1,245	1,095	1,223	106	111.7
	+ Tỷ lệ HS tốt nghiệp THCS vào lớp 10	%	91.1	93.5	68.1	66.8	75	98.1
4	PTDT nội trú							
	+ Số trường	Trường	1	1	1	1	100	100.0
	+ Số lớp	Lớp	8	8	8	9	100	112.5
	+ Số học sinh	Học sinh	263	273	264	309	100	117.0
	TĐ: Học sinh THPT	"		35	34	69		
III	Trung tâm hướng nghiệp - giáo dục thường xuyên							
1	Số trung tâm GDTX	T.Tâm	1	1	1		100	0.0
2	Số lớp	Lớp	7	8	8	8	114	100.0
3	Số học viên đại học tại chức	Học viên						
4	Số học viên bổ túc văn hoá	Học viên	259	343	307	349	119	113.7
IV	Học sinh công lập (có học bổng 50%)	Học sinh						
1	HS thuộc diện DTNT	"	266	273	264	309	99	117.0
2	HS TTGDTX có học bổng	"						
3	HS bán trú dân nuôi các trường công lập	"	3,209	3,893	3,548	3,680	111	103.7
V	Đào tạo các trường ĐH, CĐ, THCN, dạy nghề							
1	Đào tạo cán bộ, công chức về quản lý hành chính Nhà nước	Cán bộ						
2	Đào tạo cán bộ công chức cấp xã	"						
	TĐ: Công chức xã là dân tộc thiểu số	"						
	Số cán bộ xã phải đào tạo THCS, THPT, LLCT	"						
	Số cán bộ xã cần đào tạo chuyên môn nghiệp vụ	"						
3	Đào tạo nghề							
	Hệ dài hạn tập trung							
	Hệ ngắn hạn cho lao động nông thôn							

HUYỆN SÓP CỘP

Biểu số 3.2

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2018/ TH 2017	KH năm 2019/Ước TH 2018
	- Số HV tốt nghiệp ra trường trong năm							
	- Số HV tốt nghiệp ra trường có việc làm							
4	Số hộ gia đình hiếu học	Hộ						
	Tỷ lệ gia đình hiếu học	%						
B	Phổ cập giáo dục - CMC							
1	Tổng số người mù chữ	Người	3,942	3,582	2,746	2,746	70	100.0
	Số người được XMC	Người	360	556	556	360		64.7
2	Phổ cập GD tiểu học đúng độ tuổi	Xã	8	8	8	8	100	100.0
3	Số xã đạt phổ cập THCS	Xã	8	8	8	8	100	100.0
	Tỷ lệ xã đạt phổ cập THCS	%	100	100	100	100	100	100.0
4	Phổ cập THPT	Trường						
C	Trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	8	12	2	8	25	400.0
1	Mầm non	Trường	3	5	1		33	0.0
2	Tiểu học	Trường	3	3	0		0	
3	Trung học cơ sở	Trường	2	4	1			0.0
4	Trung học phổ thông	Trường						
D	Đội ngũ giáo viên							
1	Tổng số giáo viên nhà trẻ	Giáo viên	23	69	30	48	130	160.0
	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	56.5	63.8	27.2	15.6	48	57.4
	Tỷ lệ giáo viên trên chuẩn	%	43.5	36.2	72.8	84.4	167	115.9
2	Tổng số giáo viên mẫu giáo	Giáo viên	192	280	209	287	109	137.3
	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	28.6	46.4	25.3	13.5	88	53.4
	Tỷ lệ giáo viên trên chuẩn	%	71.4	53.6	74.7	86.5	105	115.8
3	Tổng số giáo viên tiểu học	Giáo viên	305	375	319	371	105	116.3
	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	45.2	46.6	26.6	21.8	59	82.0
	Tỷ lệ giáo viên trên chuẩn	%	54.8	53.4	73.4	78.2	134	106.5
4	Tổng số giáo viên THCS	Giáo viên	213	231	217	226	102	104.1
	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	53.5	41.6	41.9	35.5	78	84.7
	Tỷ lệ giáo viên trên chuẩn	%	58.7	58.4	59.1	64.5	101	109.1
5	Tổng số giáo viên THPT	Giáo viên	59	63	58	62	98	106.9
	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	96.6	96.8	96.6	96.6	100	100.0
	Tỷ lệ giáo viên trên chuẩn	%	3.4	3.2	3.4	3.4	100	100.0
6	GV các trường chuyên nghiệp, dạy nghề	Giáo viên	11	14	9	12	82	133.3
	Tỷ lệ giáo viên có trình độ đại học	%	11.0	14	100	100	909	100.0
	Tỷ lệ giáo viên có trình độ sau đại học	%						

HUYỆN SÓP CỘP

Biểu số 3.2

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2018/ TH 2017	KH năm 2019/Ước TH 2018
Đ	Cơ sở vật chất trường học							
1	Tổng số phòng học hiện có	Phòng	648	669	631	662		
	- Phòng học kiên cố	Phòng	391	454	396	488	101	123.2
	- Phòng học bán kiên cố	Phòng	120	113	121	121	101	100.0
	- Phòng học tạm	Phòng	137	102	114	53	83	46.5
2	Nhu cầu phòng học tăng thêm	Phòng	137	102	114	53	83	46.5
	- Phòng học kiên cố	Phòng	137	102	114	53	83	46.5
E	Ngân sách							
	Ngân sách cấp	Tr. đồng	182,700	196,210			0	
	Nguồn thu	"	270	280			0	
	Trong đó: Thu học phí	"	270	280			0	
	Thu xây dựng	"						

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2019*(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND, ngày 13/12/2018 của HĐND huyện Sốp Cộp)*

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2018/ TH 2017	KH năm 2019/Ước TH 2018
I	Hệ điều trị							
1	Tổng số bệnh nhân khám bệnh	Lượt người	37,046	40,500	35,000	37,000	94	106
	Tuyến huyện	"	23,401	23,500	20,000	22,000	85	110
	Tuyến xã	"	13,645	17,000	15,000	15,000	110	100
2	Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú	Lượt người	8,817	9,100	8,500	8,600	96	101
	Tuyến huyện	"	8,568	8,600	8,100	8,200	95	101
	Tuyến xã	"	249	500	400	400	161	100
3	Tổng số giường bệnh	Giường	130	130	130	160	100	123
	TH: - Bệnh viện huyện	"	80	90	90	120	113	133
	- Phòng khám ĐKKV	"	10					
	- Trạm Y tế xã	"	40	40	40	40	100	100
4	Tổng số giường bệnh/10.000 dân	Giường	22	23	19	25	86	132
5	Công suất sử dụng giường bệnh							
	Tuyến huyện	"	163	90	120	120	74	100
	Tuyến xã	"						
6	Số phòng khám khu vực	Phòng	1	1	-	-	0	
7	Số xã có bác sỹ	Xã	5	6	7	8	140	114.3
8	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	10	10.3	10.3	10.3	103	100
9	Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100	100	100	100	100	100
10	Số trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia	Xã	5	6	6	7	120	116.7
11	Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ	%	62.5	75.0	87.5	100.0	140	114.3
12	Số bản có cán bộ y tế	Bản	128	128	128	128	100	100
II	Hệ dự phòng							
1	Số người mắc các bệnh xã hội	Người	8	16	13	10	162.5	76.9
	TH: + Phong	"	-	1	1	1		100
	+ Lao	"	4	9	6	9	150	150
	+ Sốt rét	"	4	6	6	6	150	100
	+ Bướu cổ	"	-	0	-	0		
2	Tỷ lệ dân số mắc các bệnh xã hội	%						
3	Tuổi thọ trung bình	BQ	72.7	72.7	72.7	72.7	100	100
4	Tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh	‰	16.6	12.5	25	25		
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin	%	98	96	95	96	96.9	101
6	Tỷ lệ tử vong trẻ dưới 1 tuổi	‰	11.3	19	5	5	44	100
7	Tỷ lệ tử vong trẻ dưới 5 tuổi	‰	18.9	16	20	20	105.82	100.0
8	Tỷ lệ chết mẹ liên quan thai sản	%						
9	Tỷ suất chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	%						
10	Tỷ lệ ca sinh có sự trợ giúp của CBYT	%	92	95	95	96	103.3	101.1
11	Tỷ lệ bướu cổ trung bình	%						
12	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	16.2	16	16	16	98.77	100
13	Số người mắc Sốt Rét	Người	4	6	6	6	150	100
	Tỷ lệ số dân mắc sốt rét	%						
14	Số trẻ em mắc các bệnh	Trẻ						

HUYỆN SÓP CỘP

Biểu số 3.3

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch năm 2019	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		Ước TH 2018/ TH 2017	KH năm 2019/Ước TH 2018
	Bệnh tả	"						
	Bệnh thương hàn	"						
	Sốt xuất huyết	"						
15	Số người mắc HIV/AIDS	Người	224	274	236	246	105	104
	Số người nhiễm HIV mới phát hiện trong năm		18	20	20	10	111	50
	TĐ: số người chuyển sang giai đoạn AIDS	Người						
	Số tử vong do AIDS	Người	85	85	85	90	100	106
	Số bệnh nhân AIDS còn sống	Người	139	189	151	156	109	103
	Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS	%	0.40	0.41	0.40	0.50	100	125
III	Đào tạo cán bộ							
1	Tổng số cán bộ y tế	Cán bộ	184	184	184	187	100	102
	+ Tổng số bác sỹ, chuyên khoa ...	"	28	28			0	
	TĐ: Bác sỹ chuyên khoa cấp 1 trở lên	"	6	7	7	8	117	114
	+ Dược sỹ đại học	"	6	7	7	5	117	71
	+ Dược trung cấp	"	3	3	3	3	100	100
	+ Y Sĩ	"	11	9	9	8	82	89
	+ Y Tá	"	27	27	27	27	100	100
	+ Dược tá	"						
	+ Cán bộ khác (Kỹ thuật viên và QL)	"	31	31	31	0	100	0
2	Tỷ lệ trạm y tế xã có y sĩ sản nhi	%	50	50	50	50	100	100
3	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%	98	96	95	96	97	101
4	Đào tạo sau đại học	Người	3	2	8	10	267	125
5	Đào tạo đại học	"	3	9	19	23	633	121
	Hệ chính quy	"			1	1		100
	Hệ không chính quy	"	3	9	18	22		122
6	Trung cấp chuyên nghiệp							
	- Số học sinh có mặt đầu năm	Học sinh						
	- Số học sinh tuyển mới (ngành đào tạo)	"						
	- Hệ có ngân sách (ngành đào tạo)	"						
	- Hệ không có ngân sách	"						
7	Đào tạo nghề	"						